

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX
VIX SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 193/2025/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025
Hanoi, March 21st, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

CONG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VIX

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX
DN: cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN
VIX, c=VN,
email=quangpt@vnpt.vn
Date: 2025.03.24
08:59:52 +07'00'

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Company Name: VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/Ticker: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP Hà Nội.

Address: Floor 22, No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; Fax: (024) 3978 5379

Telephone: (024) 4456 8888, Ext: 5103; Fax: (024) 3978 5379

Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn

Person authorized to disclose information: Du Van Toan

Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:

☐ 24 giờ/ ☐ 72 giờ/ ☐ 07 ngày ☐ bất thường/ ☐ theo yêu cầu/ ☒ định kỳ /
24 hours 72 hours / 07 days Irregular upon request periodic

Nội dung thông tin công bố/Information content disclosed:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

VIX Securities Joint Stock Company ("VIX") periodically discloses the following information:
The audited Financial statements for the year 2024.

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 21/03/2025 theo đường dẫn sau/*Detailed information has been published on VIX's website on March 21st, 2025, at the following link:*

<https://vixs.vn/bao-cao>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- *Như trên/As above;*
- *Lưu/Filed: VT/VIX.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



DƯ VĂN TOÀN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 192/2025/VIX-KT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế năm 2024 so với năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2024 (kỳ báo cáo) so với năm 2023 (kỳ trước) như sau:

LNST năm 2024: **663.319.958.731 đồng**

LNST năm 2023: **966.423.461.479 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế kỳ báo cáo, so với kỳ trước như sau:

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua không ít khó khăn và thách thức khi chịu ảnh hưởng từ các biến động kinh tế toàn cầu, áp lực lạm phát và sự rút lui tạm thời của dòng vốn ngoại, tuy nhiên, bất chấp khó khăn, chỉ số VN – INDEX vẫn ghi nhận sự tăng trưởng 12% so với năm 2023.

Tính đến cuối năm 2024, dư nợ từ hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty đạt mốc 5.774 tỷ, tăng 92% so với thời điểm đầu năm, lợi nhuận từ hoạt động phải thu và cho vay của kỳ báo cáo tăng 97,2% so với cùng kỳ trước. Đồng thời, hoạt động môi giới chứng khoán cũng có tăng trưởng vượt bậc, khi phí môi giới thu đc từ hoạt động môi giới chứng khoán tăng 56,4% so với cùng kỳ năm trước

Trái ngược với sự tăng trưởng của hoạt động môi giới, hoạt động tự doanh của Công ty trong năm 2024 chưa thật sự khởi sắc khi doanh thu từ hoạt động tự doanh năm 2024 giảm 28% còn chi phí từ hoạt động tự doanh lại tăng 160% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- Lưu VP; KT



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 62

3. P. 1
CƠ
CƠ
HỮN
V
4 TRU

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Thái Hoàng Long	Phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
		Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lâm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 11542654/E-668422996

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiên Dung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.558.155.308.985	9.041.916.205.385
110	I. Tài sản tài chính		19.555.958.327.381	9.040.954.798.684
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	693.527.828.012	139.539.567.122
111.1	1.1. Tiền		683.527.828.012	139.539.567.122
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.517.051.695.042	5.791.236.720.624
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	422.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	5.773.916.799.092	3.008.028.333.232
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	142.868.417.577	101.761.823.485
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	36.042.935.000
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		142.868.417.577	65.718.888.485
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		142.868.417.577	65.718.888.485
118	7. Trả trước cho người bán	8	330.125.000	1.013.582.600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.749.448.426	15.097.042.733
122	9. Các khoản phải thu khác	8	6.410.515.074	203.236.387
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.162.095.402)	(13.191.102.059)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.196.981.604	961.406.701
131	1. Tạm ứng		275.000.000	346.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		31.647.085	30.987.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.835.556.715	529.671.263
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	54.777.804	54.747.988
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.170.088.620	44.895.623.168
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.643.693.104	24.076.066.040
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.642.345.674	12.529.773.118
222	1.1. Nguyên giá		26.467.781.816	26.857.739.816
223	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.825.436.142)	(14.327.966.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.001.347.430	11.546.292.922
228	2.1. Nguyên giá		30.451.831.371	23.930.081.371
229	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.450.483.941)	(12.383.788.449)
250	III. Tài sản dài hạn khác		22.026.395.516	19.319.557.128
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.142.646.164	725.362.280
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	883.749.352	705.654.556
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	17.888.540.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.606.325.397.605	9.086.811.828.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.561.584.498.167	257.314.667.846
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.472.527.045.297	186.613.270.147
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.845.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		2.845.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.474.178.565	2.337.541.309
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	536.784.210.000	110.460.000.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	605.000.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	67.390.909.301	66.947.111.609
323	6. Phải trả người lao động		5.666.390.034	4.708.865.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.349.409.948	1.708.973.031
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.256.947.449	450.779.164
340	II. Nợ phải trả dài hạn		89.057.452.870	70.701.397.699
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	88.909.949.533	70.553.894.362
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.044.740.899.438	8.829.497.160.707
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	16.044.740.899.438	8.829.497.160.707
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	14.706.656.555.000	7.485.352.975.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.585.131.730.000	6.694.447.250.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		14.585.131.730.000	6.694.447.250.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.524.825.000	790.905.725.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	1.165.122.863.976	1.171.182.705.245
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		809.483.065.847	888.967.127.799
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		355.639.798.129	282.215.577.446
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.606.325.397.605	9.086.811.828.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	24		
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.458.513.173	669.444.725
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	27.000.000.000	117.312.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	24.3	305.770.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK(VND)	24.4	782.970.000.000	923.050.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.5	12.941.254.270.000	10.241.430.390.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		9.918.589.470.000	7.940.142.390.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.174.956.150.000	150.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.653.153.150.000	2.192.153.150.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		70.000	70.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		194.555.430.000	109.134.630.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.6	82.314.940.000	227.860.890.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		45.554.940.000	227.860.890.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		36.760.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.7	572.207.011.668	327.296.394.204
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.7	572.070.932.709	327.169.929.010
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.7	2.131.280	789.695
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.7	133.947.679	125.675.499
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		13.343.041	4.653.648
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		120.604.638	121.021.851
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.8	572.207.011.668	327.296.394.204
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		571.502.162.007	326.594.139.882
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		704.849.661	702.254.322

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.188.319.342.044	1.070.230.837.086
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	304.892.641.532	424.445.814.590
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	782.596.733.036	547.506.846.244
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	100.829.967.476	98.278.176.252
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.4	6.773.063.009	198.000.000.000
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	488.335.190.002	247.690.155.398
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	135.021.239.976	86.349.460.817
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	14.940.000.000	17.940.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	4.087.783.335	3.625.645.763
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	330.000.000	120.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.837.806.618.366	1.623.956.099.064
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		781.948.762.473	300.553.991.779
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	87.625.466.488	133.442.792.452
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	690.816.457.182	166.125.699.327
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	25.2	3.506.838.803	985.500.000
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	40.154.363.090	35.899.727.488
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	64.440.199.563	47.730.189.620
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	7.463.990.012	6.427.563.158
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	3.136.038.865	1.779.044.668
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	2.327.581.363	1.198.276.992
40	Cộng chi phí hoạt động		899.470.935.366	393.588.793.705

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	9.692.386.526	6.457.595.911
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		9.692.386.526	6.457.595.911
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	80.833.799.454	-
60	Cộng chi phí tài chính		80.833.799.454	-
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	52.346.529.840	38.627.206.064
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		814.847.740.232	1.198.197.695.206
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	32		
71	1. Thu nhập khác		301.733.930	2.322.570.614
72	2. Chi phí khác		23.431.862	1.659.081.564
80	Cộng kết quả hoạt động khác		278.302.068	663.489.050
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		815.126.042.300	1.198.861.184.256
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		723.345.766.446	817.480.037.339
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		91.780.275.854	381.381.146.917
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33	151.806.083.569	232.437.722.777
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	133.450.028.398	156.161.493.394
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	18.356.055.171	76.276.229.383
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		663.319.958.731	966.423.461.479
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		663.319.958.731	966.423.461.479
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	34	677	1.203

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		815.126.042.300	1.198.861.184.256
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(433.038.330.453)	(350.395.530.609)
03	Khấu hao TSCĐ		6.766.884.936	1.954.673.854
04	Các khoản dự phòng		(29.006.657)	(339.697)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	80.833.799.454	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.747.727.273)	(6.381.533.116)
08	Dự thu tiền lãi		(517.862.280.913)	(345.968.331.650)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		690.816.457.182	166.125.699.327
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	690.816.457.182	166.125.699.327
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(782.596.733.036)	(547.506.846.244)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(782.596.733.036)	(547.506.846.244)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290.307.435.993	467.084.506.730
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(6.634.034.698.564)	(517.628.826.419)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(422.000.000.000)	-
33	Tăng các khoản cho vay		(2.765.888.465.860)	(1.214.174.678.424)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		36.042.935.000	(36.042.935.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		440.712.751.821	365.578.093.826
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(652.405.693)	(608.168.548)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(5.523.821.087)	4.267.909.982
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		70.310.549	(369.120.716)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.072.637.055)	1.286.179.891
42	Tăng chi phí trả trước		(1.483.980.248)	(470.716.927)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(137.238.807.845)	(95.746.852.009)
44	Lãi vay đã trả		(70.120.725.482)	-
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		430.139.210.000	(154.380.000.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.232.577.139	(4.478.506.535)
48	Tăng phải trả người lao động		957.525.000	1.071.975.000
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		2.942.805.541	(2.149.431.069)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.528.743.592)	(2.500.068.818)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(8.835.138.734.383)	(1.189.260.639.036)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(10.544.512.000)	(23.874.386.818)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		272.727.273	1.267.668.182
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.475.000.000	1.500.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.796.784.727)	(21.106.718.636)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.551.923.780.000	-
73	Tiền vay gốc		8.521.800.000.000	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.676.800.000.000)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.396.923.780.000	-
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		553.988.260.890	(1.210.367.357.672)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	139.539.567.122	1.349.906.924.794
101.1	Tiền		139.539.567.122	1.349.906.924.794
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	693.527.828.012	139.539.567.122
103.1	Tiền		683.527.828.012	139.539.567.122
103.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		57.568.232.594.395	36.448.861.393.490
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(57.568.222.980.630)	(36.448.861.080.930)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		62.032.297.517.256	37.933.306.708.694
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(61.787.396.513.557)	(38.013.089.863.592)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		244.910.617.464	(79.782.842.338)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	24.7	327.296.394.204	407.079.236.542
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		327.169.929.010	406.953.083.908
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		789.695	788.119
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.675.499	125.364.515

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	24.7	572.207.011.668	327.296.394.204
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn		572.070.932.709	327.169.929.010
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.131.280	789.695
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		133.947.679	125.675.499

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.194.365.835.000	7.485.352.975.000	873.055.360.000	(582.068.220.000)	7.890.684.480.000	(669.380.900.000)	7.485.352.975.000	14.706.656.555.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu		5.821.391.890.000	6.694.447.250.000	873.055.360.000	-	7.890.684.480.000	-	6.694.447.250.000	14.585.131.730.000
1.2.Thặng dư vốn cổ phần		1.372.973.945.000	790.905.725.000	-	(582.068.220.000)		(669.380.900.000)	790.905.725.000	121.524.825.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-		-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		495.746.383.766	1.171.182.705.245	966.423.461.479	(290.987.140.000)	785.244.221.860	(791.304.063.129)	1.171.182.705.245	1.165.122.863.976
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		518.635.723.854	888.967.127.799	661.318.543.945	(290.987.140.000)	589.895.738.048	(669.379.800.000)	888.967.127.799	809.483.065.847
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.889.340.088)	282.215.577.446	305.104.917.534	-	195.348.483.812	(121.924.263.129)	282.215.577.446	355.639.798.129
TỔNG CỘNG		7.863.073.699.228	8.829.497.160.707	1.839.478.821.479	(873.055.360.000)	8.675.928.701.860	(1.460.684.963.129)	8.829.497.160.707	16.044.740.899.438

Người lập biểu

[Signature]

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

[Signature]

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty 14.585.131.730.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.694.447.250.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- ▶ Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- ▶ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- ▶ Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
- ▶ Đối với trái phiếu không niêm yết thì giá trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi năm kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trong năm.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Cệtổng ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	693.503.335.095	139.506.558.821
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	24.492.917	33.008.301
Tổng cộng	693.527.828.012	139.539.567.122

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty	760.584.781	40.294.204.707.820
- Cổ phiếu	597.684.120	13.950.346.119.810
- Trái phiếu	160.400.057	25.251.284.940.710
- Chứng khoán khác	2.500.604	1.092.573.647.300
Của nhà đầu tư	4.056.867.186	94.161.225.490.010
- Cổ phiếu	4.051.157.906	93.308.843.325.550
- Trái phiếu	4.380	847.716.284.460
- Chứng khoán khác	5.704.900	4.665.880.000
Tổng cộng	4.817.451.967	134.455.430.197.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	8.422.480.690.300	3.390.659.277.715	3.631.488.438.170
EIB	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600	1.178.982.997.479	1.144.039.704.800
GEX	826.102.077.316	787.099.540.000	773.420.657.131	921.093.840.000
VSC (*)	897.800.000.000	734.977.500.000	134.134.913.939	125.048.000.000
NVL	-	-	705.734.286.912	723.772.500.000
HAH (*)	614.578.415.000	683.367.300.000	-	-
GEE	370.501.737.822	428.904.350.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	4.131.436.457.333	4.153.235.330.700	598.386.422.254	717.534.393.370
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	2.538.286.900.397	1.326.285.733.065	1.438.226.044.417
SEA (*)	657.000.000.000	873.000.000.000	657.000.000.000	657.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng				
Gelex	518.600.000.000	682.399.810.000	518.600.000.000	635.285.000.000
GEE	-	-	136.679.140.000	131.154.800.000
BSR	697.242.300.000	684.672.600.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	282.250.878.086	298.214.490.397	14.006.593.065	14.786.244.417
Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	966.826.604.345	721.522.238.037	721.522.238.037
Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	289.457.500.000	-	-
Tổng cộng	12.072.501.947.381	12.517.051.695.042	5.438.467.248.817	5.791.236.720.624

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (*)	422.000.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm.

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441	3.002.713.517.349	2.999.979.111.909
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	2.638.405.211	2.638.405.211	5.314.815.883	5.314.815.883
Tổng	5.773.916.799.092	5.771.182.393.652	3.008.028.333.232	3.005.293.927.792

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.734.405.440	2.734.405.440
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.734.405.440	2.734.405.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2024				31/12/2023			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	457.995.590.755	(396.639.565.405)	8.422.480.690.300	3.390.659.277.715	294.821.262.952	(53.992.102.497)	3.631.488.438.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	398.519.667.417	(15.325.945.106)	2.538.286.900.397	1.326.285.733.065	117.804.033.726	(5.863.722.374)	1.438.226.044.417
Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	-	-	966.826.604.345	721.522.238.037	-	-	721.522.238.037
Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	-	-	289.457.500.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	12.072.501.947.381	856.515.258.172	(411.965.510.511)	12.517.051.695.042	5.438.467.248.817	412.625.296.678	(59.855.824.871)	5.791.236.720.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	36.042.935.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	142.868.417.577	65.718.888.485
Trả trước cho người bán	330.125.000	1.013.582.600
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.749.448.426	15.097.042.733
Trong đó: Phải thu khó đòi	13.162.095.402	13.191.102.059
Phải thu khác	6.410.515.074	203.236.387
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.162.095.402)	(13.191.102.059)
Tổng cộng	152.196.410.675	104.884.583.146

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.191.102.059	13.191.102.059	-	(29.006.657)	13.162.095.402	13.162.095.402
Tổng	13.191.102.059	13.191.102.059	-	(29.006.657)	13.162.095.402	13.162.095.402

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam (i)	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>
Tổng cộng	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("ACSV").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.901.026.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.857.739.816
Mua trong năm	435.466.000	267.296.000	-	110.000.000	812.762.000
Thanh lý trong năm	-	(1.202.720.000)	-	-	(1.202.720.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>18.336.492.477</u>	<u>6.348.811.518</u>	<u>616.305.107</u>	<u>1.166.172.714</u>	<u>26.467.781.816</u>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.242.453.282	2.599.144.153	616.305.107	870.064.156	14.327.966.698
Khấu hao trong năm	3.006.679.958	579.038.560	-	114.470.926	3.700.189.444
Thanh lý trong năm	-	(1.202.720.000)	-	-	(1.202.720.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>13.249.133.240</u>	<u>1.975.462.713</u>	<u>616.305.107</u>	<u>984.535.082</u>	<u>16.825.436.142</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>7.658.573.195</u>	<u>4.685.091.365</u>	<u>-</u>	<u>186.108.558</u>	<u>12.529.773.118</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.087.359.237</u>	<u>4.373.348.805</u>	<u>-</u>	<u>181.637.632</u>	<u>9.642.345.674</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>31/12/2024 VND</u>	<u>31/12/2023 VND</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>11.850.818.071</u>	<u>9.246.376.371</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		23.930.081.371
Mua trong năm		6.521.750.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		30.451.831.371
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		12.383.788.449
Hao mòn trong năm		3.066.695.492
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		15.450.483.941
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		11.546.292.922
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		15.001.347.430
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.610.636.130	10.865.386.130

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.835.556.715	529.671.263
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	165.313.334	61.042.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.670.243.381	468.628.333
Chi phí trả trước dài hạn	883.749.352	705.654.556
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	529.767.300	443.056.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	353.982.052	262.598.021
Tổng cộng	2.719.306.067	1.235.325.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	13.099.231.444
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	4.669.308.848
Tổng cộng	20.000.000.000	17.888.540.292

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CÀM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	1.729.972.400.000	-	Các khoản vay ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	Dưới 8,00%	-	8.521.800.000.000	5.676.800.000.000	-	2.845.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		-	5.111.800.000.000	3.763.800.000.000	-	1.348.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu		-	285.000.000.000	-	-	285.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	198.000.000.000	100.000.000.000	-	98.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	495.000.000.000	195.000.000.000	-	300.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		-	1.312.000.000.000	818.000.000.000	-	494.000.000.000
Tổng cộng (*)		-	8.521.800.000.000	5.676.800.000.000	-	2.845.000.000.000

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	2.999.027.050	1.961.965.939
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	475.151.515	375.575.370
Tổng cộng	3.474.178.565	2.337.541.309

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	536.784.210.000	110.460.000.000
Phải trả về mua tài sản tài chính	536.784.210.000	110.460.000.000
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337
TỔNG CỘNG	536.931.713.337	110.607.503.337

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	605.000.000	-
TỔNG CỘNG	605.000.000	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
PHẢI THU		
Thuế GTGT	54.777.804	54.747.988
Tổng cộng	54.777.804	54.747.988
PHẢI NỘP		
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	58.813.962.303	62.602.741.750
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	8.155.249.876	3.457.501.129
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	421.697.122	886.868.730
Tổng cộng	67.390.909.301	66.947.111.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Tăng	Giảm	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	54.747.988	189.206.605	189.236.421	-	54.777.804
Thuế TNDN	62.602.741.750	-	133.450.028.398	137.238.807.845	58.813.962.303	-
Thuế TNCN – KH	3.457.501.129	-	52.697.256.053	47.999.507.306	8.155.249.876	-
Thuế TNCN – NV	886.868.730	-	10.719.053.310	11.184.224.918	421.697.122	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	66.947.111.609	54.747.988	197.058.544.366	196.614.776.490	67.390.909.301	54.777.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	10.713.073.972	-
Chi phí phải trả khác	636.335.976	1.708.973.031
Tổng cộng	11.349.409.948	1.708.973.031

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	2.244.030.632	437.862.347
Tổng cộng	2.256.947.449	450.779.164

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm	70.553.894.362	(5.722.335.021)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.356.055.171	76.276.229.383
Số dư cuối năm	88.909.949.533	70.553.894.362

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.458.513.173	669.444.725
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.458.513.173	669.444.725
- Cổ phiếu phổ thông	1.458.513.173	669.444.725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.458.513.173	669.444.725
- Cổ phiếu phổ thông	1.458.513.173	669.444.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.694.447.250.000	790.905.725.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	1.171.182.705.245	8.829.497.160.707
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	7.221.304.680.000	(669.380.900.000)	-	-	-	-	6.551.923.780.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	663.319.958.731	663.319.958.731
Trả cổ tức	669.379.800.000	-	-	-	-	(669.379.800.000)	-
Số dư cuối năm	14.585.131.730.000	121.524.825.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	1.165.122.863.976	16.044.740.899.438

23.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	809.483.065.847	888.967.127.799
Lợi nhuận chưa thực hiện	355.639.798.129	282.215.577.446
Tổng cộng	1.165.122.863.976	1.171.182.705.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000
Tổng cộng	4.901.699.230.000	1.837.880.470.000

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính	27.000.000.000	117.312.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.000.000.000	117.312.000.000
Tổng cộng	27.000.000.000	117.312.000.000

24.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	305.770.000.000	-
Tổng cộng	305.770.000.000	-

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	458.500.000.000	661.500.000.000
Cổ phiếu	324.470.000.000	261.550.000.000
Tổng cộng	782.970.000.000	923.050.000.000

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.918.589.470.000	7.940.142.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.174.956.150.000	150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.653.153.150.000	2.192.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	194.555.430.000	109.134.630.000
Tổng cộng	12.941.254.270.000	10.241.430.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	45.554.940.000	227.860.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	36.760.000.000	-
Tổng cộng	82.314.940.000	227.860.890.000

24.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	572.070.932.709	327.169.929.010
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	571.486.687.686	326.588.696.539
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	584.245.023	581.232.471
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.131.280	789.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	133.947.679	125.675.499
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13.343.041	4.653.648
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	120.604.638	121.021.851
Tổng cộng	572.207.011.668	327.296.394.204

24.8 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	572.207.011.668	327.296.394.204
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	571.502.162.007	326.594.139.882
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	704.849.661	702.254.322
Tổng cộng	572.207.011.668	327.296.394.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cùng năm năm trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	96.226.298	2.345.900.922.150	2.154.000.417.798	191.900.504.352	323.888.259.233
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	24.799.822	639.114.786.600	564.485.480.000	74.629.306.600	46.120.328.509
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.000.102	316.570.769.700	316.089.581.200	481.188.500	790.636.170
4	Trái phiếu niêm yết	24.500.000	2.695.002.500.000	2.693.510.000.000	1.492.500.000	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	26.762	3.308.621.309.991	3.272.232.167.911	36.389.142.080	53.646.590.678
	Tổng cộng	146.552.984	9.305.210.288.441	9.000.317.646.909	304.892.641.532	424.445.814.590
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	47.098.899	981.870.321.260	1.067.813.854.967	(85.943.533.707)	(122.517.867.578)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.401	142.709.800	144.794.979	(2.085.179)	(1.484.213.351)
3	Trái phiếu niêm yết	55.170.000	6.212.841.070.000	6.213.963.480.000	(1.122.410.000)	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	741	74.292.920.535	74.850.358.137	(557.437.602)	(9.440.711.523)
	Tổng cộng	102.276.041	7.269.147.021.595	7.356.772.488.083	(87.625.466.488)	(133.442.792.452)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.361.124.664.950	8.422.480.690.300	61.356.025.350	240.829.160.455	(179.473.135.105)	501.542.974.257	(675.491.769.362)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.155.093.178.086	2.538.286.900.397	383.193.722.311	111.940.311.352	271.253.410.959	281.053.758.779	(15.324.687.820)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	966.826.604.345	966.826.604.345	-	-	-	-	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	289.457.500.000	289.457.500.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	12.072.501.947.381	12.517.051.695.042	444.549.747.661	352.769.471.807	91.780.275.854	782.596.733.036	(690.816.457.182)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	61.888.612.000	37.731.756.700
Trái tức	38.941.355.476	60.546.419.552
Tổng cộng	100.829.967.476	98.278.176.252

25.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.773.063.009	198.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	480.974.152.618	242.912.215.456
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	7.361.037.384	4.777.939.942
Tổng cộng	495.108.253.011	445.690.155.398

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	135.021.239.976	86.349.460.817
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.940.000.000	17.940.000.000
Trong đó:		
- Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán	14.940.000.000	17.940.000.000
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.087.783.335	3.625.645.763
Trong đó:		
- Phí lưu ký, chuyển khoán chứng khoán cho khách hàng	4.073.876.048	3.613.723.815
- Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác	13.907.287	11.921.948
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	330.000.000	120.000.000
Tổng cộng	154.379.023.311	108.035.106.580

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	2.475.000.000	1.200.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.217.386.526	5.257.595.911
Tổng cộng	9.692.386.526	6.457.595.911

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch TSTC tự doanh	4.450.787.395	2.117.223.060
Chi phí tiền lương	1.382.994.197	1.610.726.543
Phí lưu ký TSTC tự doanh	1.590.105.354	440.041.615
Phí quản lý danh mục	4.848.633.110	301.272.492
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	90.240.000	114.680.000
Chi phí khác	27.791.603.034	31.315.783.778
Tổng cộng	40.154.363.090	35.899.727.488

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	64.440.199.563	47.730.189.620
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.136.038.865	1.779.044.668
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.463.990.012	6.427.563.158
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2.327.581.363	1.198.276.992
Tổng cộng	77.367.809.803	57.135.074.438

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	58.665.084.631	41.375.636.571
Chi phí hoạt động lưu ký	4.018.394.912	3.555.085.181
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.447.679.589	8.787.124.076
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	798.765.000	634.735.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	191.115.232	100.989.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.459.000	125.949.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.531.220	2.293.324.470
Chi phí khác	282.780.219	262.230.114
Tổng cộng	77.367.809.803	57.135.074.438

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	80.833.799.454	-
Tổng cộng	80.833.799.454	-

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	18.155.360.526	15.049.666.170
Chi phí bảo hiểm theo lương	771.885.000	597.370.000
Chi phí vật tư văn phòng	79.074.277	63.463.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	389.830.475	333.256.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.607.425.936	1.826.300.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.881.196.806	11.396.326.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.080.160.310	5.241.918.608
Chi phí khác	10.381.596.510	4.118.903.034
Tổng cộng	52.346.529.840	38.627.206.064

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	301.733.930	2.322.570.614
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	272.727.273	1.267.668.182
Thu nhập khác	29.006.657	1.054.902.432
Chi phí khác	23.431.862	1.659.081.564
Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	1.343.730.977
Chi phí khác	23.431.862	315.350.587
Tổng cộng	278.302.068	663.489.050

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	815.126.042.300	1.198.861.184.256
Các điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	699.084.444.723	168.684.885.655
- Chi phí không được khấu trừ	8.267.987.541	2.559.186.328
- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL	690.816.457.182	166.125.699.327
Các khoản điều chỉnh giảm	846.960.345.036	586.438.602.944
- Thu nhập không chịu thuế	64.363.612.000	38.931.756.700
- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL	782.596.733.036	547.506.846.244
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	667.250.141.987	781.107.466.967
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	133.450.028.398	156.221.493.394
Điều chỉnh khác	-	(60.000.000)
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	62.602.741.750	3.242.663.098
Thuế TNDN – đã trả trong năm	137.238.807.845	96.801.414.742
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	58.813.962.303	62.602.741.750

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	88.909.949.533	70.553.894.362	18.356.055.171	76.276.229.383

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại) đầu năm	70.553.894.362	(5.722.335.021)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	91.780.275.854	381.381.146.917
Trong đó		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	782.596.733.036	547.506.846.244
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	(690.816.457.182)	(166.125.699.327)
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	18.356.055.171	76.276.229.383
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	88.909.949.533	70.553.894.362

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	663.319.958.731	966.423.461.479
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	981.069.556	803.320.795
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	677	1.203

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2024, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Hội đồng Quản trị		3.000.000.000	2.985.776.397
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2024)	1.980.000.000	1.812.380.952
Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT	120.000.000	82.380.952
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	37.142.857
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	304.347.826
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	660.000.000	509.523.810
Ban Kiểm soát		144.000.000	137.422.360
Ban Giám đốc		4.366.502.011	5.663.788.095
Ông Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	3.080.877.011	3.746.000.000
Ông Thái Hoàng Long	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)	-	830.638.095
Ông Đỗ Ngọc Đình	Phó tổng giám đốc	1.285.625.000	1.087.150.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
Đến 1 năm	2.923.377.965	2.626.673.160
Trên 1 – 5 năm	15.591.349.149	10.394.492.640
Trên 5 năm	1.624.098.870	4.980.694.390
TỔNG CỘNG	20.138.825.984	18.001.860.190

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	627.444.213.313	1.204.784.791.579	15.270.000.000	301.733.930	1.847.800.738.822
2. Các chi phí trực tiếp	71.904.189.575	822.103.125.563	3.136.038.865	2.351.013.225	899.494.367.228
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	45.223.072.589	86.834.923.214	1.100.586.002	21.747.489	133.180.329.294
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	510.316.951.149	295.846.742.802	11.033.375.133	(2.071.026.784)	815.126.042.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản phân bổ	5.771.182.393.652	12.518.881.820.042	-	1.142.646.164	18.291.206.859.858
2. Tài sản không phân bổ	446.565.205.324	857.470.602.816	10.867.979.241	214.750.366	1.315.118.537.747
Tổng tài sản	6.217.747.598.976	13.376.352.422.858	10.867.979.241	1.357.396.530	19.606.325.397.605
3. Nợ phân bổ	3.474.178.565	3.470.694.159.533	-	-	3.474.168.338.098
4. Nợ không phân bổ	29.683.267.591	56.996.221.495	722.396.488	14.274.495	87.416.160.069
Tổng công nợ	33.157.446.156	3.527.690.381.028	722.396.488	14.274.495	3.561.584.498.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất nắm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 11.570.478.365.500 VND. Trong đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu phiếu GEX là 982.844.190.000 VND, cổ phiếu phiếu GEE là 844.053.750.000 VND, cổ phiếu VSC là 822.805.000.000 VND, cổ phiếu SEA là 693.936.000.000 VND, cổ phiếu BSR là 588.578.200.000 VND, cổ phiếu SHS là 524.480.000.000 VND, cổ phiếu HHC là 330.000.000.000 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	693.527.828.012	-	-	693.527.828.012
Các khoản cho vay	5.771.182.393.652	-	2.734.405.440	5.773.916.799.092
Các khoản phải thu	142.868.417.577	-	-	142.868.417.577
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.587.353.024	-	13.162.095.402	15.749.448.426
Các khoản phải thu khác	6.410.515.074	-	-	6.410.515.074
Trả trước cho người bán	330.125.000	-	-	330.125.000
Tạm ứng	275.000.000	-	-	275.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.142.646.164	-	-	1.142.646.164
Tổng cộng	6.618.324.278.503	-	15.896.500.842	6.634.220.779.345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	693.527.828.012	-	-	-	693.527.828.012
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	12.517.051.695.042	-	-	-	12.517.051.695.042
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	422.000.000.000	-	-	422.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	5.771.182.393.652	-	-	5.773.916.799.092
Các khoản phải thu (*)	-	-	142.868.417.577	-	-	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	-	-	330.125.000	-	-	330.125.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	13.162.095.402	-	2.587.353.024	-	-	15.749.448.426
Các khoản phải thu khác	-	-	6.410.515.074	-	-	6.410.515.074
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	2.196.981.604	-	-	2.196.981.604
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	421.419.768	20.081.323.554	4.140.949.782	24.643.693.104
Tài sản dài hạn khác	-	20.060.000.000	205.926.439	677.822.913	1.082.646.164	22.026.395.516
Tổng cộng	15.896.500.842	13.230.639.523.054	6.348.203.132.138	20.759.146.467	6.723.595.946	19.622.221.898.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.845.000.000.000	-	-	2.845.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.474.178.565	-	-	3.474.178.565
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	536.784.210.000	-	-	536.784.210.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	605.000.000	-	-	605.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	67.390.909.301	-	-	67.390.909.301
Phải trả người lao động	-	-	5.666.390.034	-	-	5.666.390.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	11.349.409.948	-	-	11.349.409.948
Phải trả, phải nộp khác	-	-	2.256.947.449	-	-	2.256.947.449
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	88.909.949.533	-	-	88.909.949.533
Tổng cộng	-	-	3.561.436.994.830	147.503.337	-	3.561.584.498.167
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.896.500.842	13.230.639.523.054	2.786.766.137.308	20.611.643.130	6.723.595.946	16.060.637.400.280

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

